



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thông tin về Tổng công ty

Quyết định cổ phần hóa số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”), tên cũ là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Thời điểm bàn giao chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần là ngày 1 tháng 3 năm 2004.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 0101463614 ngày 28 tháng 10 năm 2020

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 2 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 28 tháng 10 năm 2020.

Hội đồng Quản trị	Ông Đỗ Hữu Tạo	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hà Trung	Thành viên
	Ông Lê Quang Tuấn	Thành viên
	Ông Trần Tuấn Linh	Thành viên
	Ông Nguyễn Thanh Khương	Thành viên
	Ông Phan Quang Phú	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Khánh	Thành viên (từ ngày 22/04/2024)
	Ông Hà Thanh Tuấn	Thành viên (đến ngày 22/04/2024)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Quang Tuấn	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Khương	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Trần Diễm Hồng	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát	Ông Đoàn Hồng Sáng	Trưởng Ban Kiểm soát
	Ông Phạm Tuấn Phương	Thành viên Ban Kiểm soát
	Bà Đinh Thị Kiều Trang	Thành viên Ban Kiểm soát

Trụ sở đăng ký Tầng 18&19, Số 229 Phố Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 49 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng Tổng công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



[Handwritten signature]

Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 2.5 -08- 2024



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP ("Tổng công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 8 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 49.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 24-02-00243-24-2



Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **29-08-2024**

Trương Tuyết Mai

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2594-2024-007-1



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.077.099.345.551	3.356.358.876.316
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	352.915.888.526	287.643.594.652
Tiền	111		185.138.604.974	224.909.607.838
Các khoản tương đương tiền	112		167.777.283.552	62.733.986.814
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		436.530.866.970	407.074.953.209
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10	436.530.866.970	407.074.953.209
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.261.129.250.272	1.231.389.994.196
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	1.462.521.428.563	1.448.833.853.848
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		47.438.855.799	38.508.621.379
Phải thu ngắn hạn khác	136	12(a)	32.443.723.837	28.403.891.520
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(281.674.437.364)	(284.356.372.551)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		399.679.437	-
Hàng tồn kho	140	14	993.481.018.684	1.373.320.952.594
Hàng tồn kho	141		993.481.018.684	1.373.320.952.594
Tài sản ngắn hạn khác	150		33.042.321.099	56.929.381.665
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.407.893.646	2.649.251.951
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		24.735.322.957	48.273.882.738
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	22	6.899.104.496	6.006.246.976

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 01a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		863.695.972.632	883.027.681.415
Các khoản phải thu dài hạn	210		5.137.923.374	5.169.375.674
Phải thu dài hạn khác	216	12(b)	5.137.923.374	5.169.375.674
Tài sản cố định	220		667.801.401.010	705.948.049.273
Tài sản cố định hữu hình	221	15	664.117.444.697	701.885.458.221
Nguyên giá	222		1.758.136.107.837	1.750.499.350.902
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.094.018.663.140)	(1.048.613.892.681)
Tài sản cố định vô hình	227	16	3.683.956.313	4.062.591.052
Nguyên giá	228		14.061.793.331	13.890.793.331
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.377.837.018)	(9.828.202.279)
Tài sản dở dang dài hạn	240		18.174.441.963	16.160.621.141
Xây dựng cơ bản dở dang	242	17	18.174.441.963	16.160.621.141
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	252	18	-	-
Tài sản dài hạn khác	260		172.582.206.285	155.749.635.327
Chi phí trả trước dài hạn	261	19	171.522.285.709	154.689.714.751
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20	1.059.920.576	1.059.920.576
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.940.795.318.183	4.239.386.557.731

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.714.369.497.069	2.925.910.876.037
Nợ ngắn hạn	310		2.701.507.896.595	2.918.232.435.028
Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	551.960.392.228	1.411.265.727.276
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.909.163.605	24.360.993.138
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	14.646.145.401	33.413.416.549
Phải trả người lao động	314		31.186.067.486	53.625.809.529
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	31.165.107.511	7.735.360.647
Phải trả ngắn hạn khác	319	24	7.632.854.668	6.668.411.090
Vay ngắn hạn	320	25	2.032.077.868.525	1.365.113.844.992
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26	10.930.297.171	16.048.871.807
Nợ dài hạn	330		12.861.600.474	7.678.441.009
Phải trả dài hạn khác	337		2.000.000.000	2.000.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	10.861.600.474	5.678.441.009
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.226.425.821.114	1.313.475.681.694
Vốn chủ sở hữu	410	27	1.226.425.821.114	1.313.475.681.694
Vốn cổ phần	411	28	807.988.390.000	807.988.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		807.988.390.000	807.988.390.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.561.050.000	3.561.050.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		466.200.000	466.200.000
Cổ phiếu quỹ	415	28	(12.730.000)	(12.730.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(52.329.270)	(133.835.524)
Quỹ đầu tư phát triển	418	30	376.558.072.023	376.558.072.023
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20.940.526.410	20.951.219.232
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		16.976.641.951	104.097.315.963
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		681.091.853	2.178.973.561
- LNST kỳ này/năm nay	421b		16.295.550.098	101.918.342.402
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.940.795.318.183	4.239.386.557.731

2.5 -08- 2024

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Người duyệt:




Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng

Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 02a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Doanh thu bán hàng	01	32	3.339.780.680.130	3.849.745.752.469
Giá vốn hàng bán	11	33	2.918.898.260.643	3.345.277.039.609
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		420.882.419.487	504.468.712.860
Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	21.387.768.358	44.336.562.027
Chi phí tài chính	22	35	73.626.229.324	85.183.352.955
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		41.447.545.580	68.979.882.680
Phần lãi trong công ty liên kết	24		-	1.959.961.471
Chi phí bán hàng	25	36	278.482.604.858	294.822.224.860
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	64.233.793.638	81.991.692.638
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		25.927.560.025	88.767.965.905
Thu nhập khác	31		3.503.680.665	2.118.116.294
Chi phí khác	32		1.431.128.483	2.649.248.476
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		2.072.552.182	(531.132.182)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		28.000.112.207	88.236.833.723
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	39	6.512.958.283	22.355.074.839
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	39	5.191.603.826	1.137.880.680
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.295.550.098	64.743.878.204
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của công ty mẹ	61		16.295.550.098	64.743.878.204
				Đã điều chỉnh lại
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	162	761

2.5 -08- 2024

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Người duyệt:



Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng



Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	28.000.112.207	88.236.833.723
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	49.283.747.465	51.653.557.902
Các khoản dự phòng	03	(2.681.935.187)	7.649.821.661
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.999.720.026	1.541.633.430
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(12.222.988.034)	(21.638.417.675)
Chi phí lãi vay	06	41.447.545.580	68.979.882.680
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	105.826.202.057	196.423.311.721
Biến động các khoản phải thu	09	(5.935.851.551)	(47.304.107.059)
Biến động hàng tồn kho	10	379.839.933.910	191.009.705.938
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(853.464.739.129)	(263.305.734.578)
Biến động chi phí trả trước	12	(17.188.979.007)	(320.166.460)
		(390.923.433.720)	76.503.009.562
Tiền lãi vay đã trả	14	(40.854.254.232)	(68.069.551.462)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(29.634.023.972)	(34.109.725.063)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.558.508.889)	(11.765.056.216)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(472.970.220.813)	(37.441.323.179)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(11.094.995.484)	(16.232.818.135)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	83.636.364	232.154.545
Tiền chi mua các công cụ nợ	23	(436.530.866.970)	(475.062.404.470)
Tiền bán lại các công cụ nợ	24	407.074.953.209	345.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27	13.550.024.382	15.776.138.614
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(26.917.248.499)	(130.286.929.446)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a - DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30/6/2024 **30/6/2023**
VND **VND**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33	2.565.311.509.810	2.128.045.804.151
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.901.842.910.998)	(2.183.340.132.813)
Tiền trả cổ tức	36	(96.715.444.440)	(56.704.789.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	566.753.154.372	(111.999.118.262)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	66.865.685.060	(279.727.370.887)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	287.643.594.652	549.952.407.337
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.593.391.186)	(2.621.768.701)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 9)	70	352.915.888.526	267.603.267.749

Người lập:

2.5 -08- 2024

Người duyệt:

Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng



Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty mẹ của Tổng công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Petrolimex”), nắm giữ 79,07% vốn cổ phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty bao gồm Tổng công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng công ty và các công ty con trong công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty, các hoạt động được cấp phép của Tổng công ty và các công ty con là:

- Kinh doanh xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản; và
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tổng công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng công ty có 2 công ty con cấp 1 và 1 công ty con cấp 2 (1/1/2024: 2 công ty con cấp 1 và 1 công ty con cấp 2) như sau:

			30/6/2024 và 1/1/2024
	Hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và % quyền biểu quyết
Công ty con cấp 1			
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng hóa chất	Hà Nội	100%
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng nhựa đường	Hà Nội	100%
Công ty con cấp 2			
Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào (*)	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng nhựa đường	Viêng-chăn, Lào	100%

(*) Đây là công ty con của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex. Công ty được thành lập trong năm 2017.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng công ty có 1 công ty liên kết (1/1/2024: 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 18.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng công ty và các công ty con có 756 nhân viên (1/1/2024: 764 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tổng công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của công ty liên kết cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng công ty tại công ty liên kết.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty và Ban Giám đốc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 – 10 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 - 10 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đầu tư sản văn phòng

Chi phí đầu tư sản văn phòng là chi phí trả trước cho việc thuê văn phòng tại Tầng 18 và Tầng 19 Tòa nhà Mipec, Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian còn lại từ thời điểm thuê đến hết thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở từ 43 đến 46 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(iv) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(v) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí sửa chữa, bảo trì cho xe vận chuyển và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty và Ban Giám đốc các công ty con về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(p) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tổng công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng công ty sau khi trừ số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính cho kỳ kế toán báo cáo chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Tổng công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý do Tổng công ty và các công ty con chủ yếu thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) và các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính đã được thực hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

6. Các khoản mục bất thường

Tổng công ty và các công ty con không có khoản mục bất thường nào phát sinh trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

7. Các thay đổi trong cơ cấu đơn vị

Tổng công ty và các công ty con không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

8. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được cấu trúc theo mô hình công ty mẹ - công ty con và mỗi công ty thực hiện kinh doanh trên từng ngành hàng riêng biệt như sau:

- Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP: nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh ngành hàng dầu mỡ nhờn;
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex và Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào: nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh ngành hàng nhựa đường; và
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex: nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng hóa chất có nguồn gốc từ dầu mỏ.

11
ÔN
ANH
KI
TUL

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	926.728.002.316	1.388.738.430.241	1.024.314.247.573	-	3.339.780.680.130
Doanh thu giữa các bộ phận	3.499.626.532	200.789.473	-	(3.700.416.005)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	930.227.628.848	1.388.939.219.714	1.024.314.247.573	(3.700.416.005)	3.339.780.680.130
Giá vốn hàng bán	704.755.247.546	1.249.249.685.383	968.593.743.719	(3.700.416.005)	2.918.898.260.643
Chi phí bán hàng	133.520.840.070	104.353.942.641	40.607.822.147	-	278.482.604.858
Chi phí quản lý doanh nghiệp	41.409.745.064	15.079.235.166	7.744.813.408	-	64.233.793.638
Kết quả kinh doanh của bộ phận	50.541.796.168	20.256.356.524	7.367.868.299	-	78.166.020.991
Doanh thu hoạt động tài chính	18.530.883.682	16.244.814.338	2.635.333.448	(16.023.263.110)	21.387.768.358
Chi phí tài chính	32.981.078.583	30.212.264.662	32.868.281.754	(22.435.395.675)	73.626.229.324
Thu nhập khác	2.215.274.410	495.634.860	792.771.395	-	3.503.680.665
Chi phí khác	1.378.040.450	5.336.654	47.751.379	-	1.431.128.483
Kết quả từ các hoạt động khác	(13.612.960.941)	(13.477.152.118)	(29.487.928.290)	6.412.132.565	(50.165.908.784)
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	36.928.835.227	6.779.204.406	(22.120.059.991)	6.412.132.565	28.000.112.207
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.389.549.773	1.806.761.034	316.647.476	-	6.512.958.283
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	4.222.181	-	5.187.381.645	5.191.603.826
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế	32.539.285.454	4.968.221.191	(22.436.707.467)	1.224.750.920	16.295.550.098

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTPP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	848.304.444.819	1.989.966.697.489	1.011.474.610.161	-	3.849.745.752.469
Doanh thu giữa các bộ phận	4.268.625.841	196.475.899	-	(4.465.101.740)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	852.573.070.660	1.990.163.173.388	1.011.474.610.161	(4.465.101.740)	3.849.745.752.469
Giá vốn hàng bán	664.515.039.916	1.761.192.575.613	924.034.525.820	(4.465.101.740)	3.345.277.039.609
Chi phí bán hàng	98.812.877.954	147.288.338.173	48.721.008.733	-	294.822.224.860
Chi phí quản lý doanh nghiệp	41.032.367.138	32.141.872.244	8.817.453.256	-	81.991.692.638
Kết quả kinh doanh của bộ phận	48.212.785.652	49.540.387.358	29.901.622.352	-	127.654.795.362
Doanh thu hoạt động tài chính	29.483.053.841	33.890.167.407	8.567.913.941	(27.604.573.162)	44.336.562.027
Chi phí tài chính	16.165.159.695	33.512.706.960	35.989.466.915	-483.980.615	85.183.352.955
Phần lãi trong công ty liên kết	-	-	-	1.959.961.471	1.959.961.471
Thu nhập khác	814.742.662	990.967.523	312.406.109	-	2.118.116.294
Chi phí khác	1.996.145.234	90.420.418	562.682.824	-	2.649.248.476
Kết quả từ các hoạt động khác	12.136.491.574	1.278.007.552	(27.671.829.689)	(25.160.631.076)	(39.417.961.639)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	60.349.277.226	50.818.394.910	2.229.792.663	(25.160.631.076)	88.236.833.723
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.934.905.487	10.746.434.603	4.673.734.749	-	22.355.074.839
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	649.092.263	-	488.788.417	1.137.880.680
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế	53.414.371.739	39.422.868.044	(2.443.942.086)	(25.649.419.493)	64.743.878.204

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.556.382.444	187.739.955.610	74.619.550.472	-	352.915.888.526
Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.000.000.000	366.530.866.970	-	-	436.530.866.970
Các khoản phải thu ngắn hạn	205.432.667.083	499.626.873.146	574.596.987.545	(18.527.277.502)	1.261.129.250.272
Hàng tồn kho	472.142.459.443	327.716.033.494	193.622.525.747	-	993.481.018.684
Tài sản ngắn hạn khác	5.305.158.762	18.443.534.713	9.293.627.624	-	33.042.321.099
Các khoản phải thu dài hạn	-	4.290.065.937	847.857.437	-	5.137.923.374
Tài sản cố định	234.786.599.507	292.077.763.637	140.937.037.866	-	667.801.401.010
Tài sản dở dang dài hạn	12.445.734.140	2.864.192.226	2.864.515.597	-	18.174.441.963
Đầu tư tài chính dài hạn	562.333.587.012	-	-	(562.333.587.012)	-
Tài sản dài hạn khác	72.003.312.124	24.495.311.553	76.083.582.608	-	172.582.206.285
Tổng tài sản	1.725.005.900.515	1.723.784.597.286	1.072.865.684.896	(580.860.864.514)	3.940.795.318.183
Nguồn vốn					
Nợ ngắn hạn	497.434.120.263	1.350.668.955.948	871.932.097.886	(18.527.277.502)	2.701.507.896.595
Nợ dài hạn	2.000.000.000	188.317.876	-	10.673.282.598	12.861.600.474
Vốn chủ sở hữu	1.225.571.780.252	372.927.323.462	200.933.587.010	(573.006.869.610)	1.226.425.821.114
Tổng nguồn vốn	1.725.005.900.515	1.723.784.597.286	1.072.865.684.896	(580.860.864.514)	3.940.795.318.183
Chi tiêu vốn và khấu hao cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Chi tiêu vốn	7.144.294.658	2.377.941.236	1.572.759.590	-	11.094.995.484
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	21.327.556.217	16.957.945.297	8.025.600.358	-	46.311.101.872
Khấu hao tài sản cố định vô hình	290.913.000	203.662.979	55.058.760	-	549.634.739

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2024

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	94.581.864.596	131.814.776.067	61.246.953.989	-	287.643.594.652
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	407.074.953.209	-	-	407.074.953.209
Các khoản phải thu ngắn hạn	145.208.680.240	469.250.444.296	638.549.301.294	(21.618.431.634)	1.231.389.994.196
Hàng tồn kho	579.734.803.991	404.404.799.642	389.181.348.961	-	1.373.320.952.594
Tài sản ngắn hạn khác	6.203.143.607	22.461.625.628	28.264.612.430	-	56.929.381.665
Các khoản phải thu dài hạn	-	4.321.518.237	847.857.437	-	5.169.375.674
Tài sản cố định	249.904.488.479	307.906.213.810	148.137.346.984	-	705.948.049.273
Tài sản dở dang dài hạn	12.445.734.140	717.536.494	2.997.350.507	-	16.160.621.141
Đầu tư tài chính dài hạn	584.768.982.685	-	-	(584.768.982.685)	-
Tài sản dài hạn khác	66.252.044.136	20.642.049.752	68.855.541.439	-	155.749.635.327
Tổng tài sản	1.739.099.741.874	1.768.593.917.135	1.338.080.313.041	(606.387.414.319)	4.239.386.557.731
Nguồn vốn					
Nợ ngắn hạn	443.490.650.767	1.381.648.885.539	1.114.711.330.356	(21.618.431.634)	2.918.232.435.028
Nợ dài hạn	2.000.000.000	192.540.057	-	5.485.900.952	7.678.441.009
Vốn chủ sở hữu	1.293.609.091.107	386.752.491.539	223.368.982.685	(590.254.883.637)	1.313.475.681.694
Tổng nguồn vốn	1.739.099.741.874	1.768.593.917.135	1.338.080.313.041	(606.387.414.319)	4.239.386.557.731
Chi tiêu vốn và khấu hao cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Chi tiêu vốn	7.203.164.042	7.419.577.784	1.610.076.309	-	16.232.818.135
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	23.327.754.362	16.862.255.973	9.048.629.900	-	49.238.640.235
Khấu hao tài sản cố định vô hình	259.944.914	229.701.509	12.250.000	-	501.896.423



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Tiền mặt	6.993.652.565	9.235.266.817
Tiền gửi ngân hàng	178.144.952.409	215.674.341.021
Các khoản tương đương tiền (*)	167.777.283.552	62.733.986.814
	352.915.888.526	287.643.594.652

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các tổ chức tài chính, hưởng lãi suất năm từ 1,6% đến 4,1% (1/1/2024: từ 2% đến 6%).

10. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 6 tháng tại các tổ chức tài chính, hưởng lãi suất từ 4,2% đến 5,2% một năm (1/1/2024: từ 3,5% đến 8% một năm).

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và khách hàng là công ty liên quan:

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Bên liên quan		
<i>Công ty liên kết</i>		
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	674.061.960	233.843.500
<i>Các công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Công ty mẹ</i>		
▪ Công ty Xăng dầu Phú Thọ	3.368.564.155	3.763.958.377
▪ Công ty Xăng dầu Nghệ An	10.337.687.859	4.232.926.322
▪ Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	3.303.340.076	4.231.120.861
▪ Các công ty con khác của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	70.341.284.686	51.716.164.924
	88.024.938.736	64.178.013.984
Các bên khác		
▪ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hà Anh Phát	120.234.901.582	93.155.764.012
▪ Công ty TNHH Thương mại Hà Anh Phát	102.173.790.351	96.630.629.678
▪ Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Quang Phát	127.404.718.499	107.507.458.183
▪ Công ty TNHH Kim Lâm	58.679.745.102	58.776.425.095
▪ Các khách hàng khác	966.003.334.293	1.028.585.562.896
	1.374.496.489.827	1.384.655.839.864
	1.462.521.428.563	1.448.833.853.848

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

12. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ công tác	19.308.559.524	13.810.441.954
Lãi tiền gửi dự thu	6.992.287.192	8.402.959.904
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6.142.877.121	6.190.489.662
	32.443.723.837	28.403.891.520

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Đặt cọc cho dự án Kho Nhựa đường	3.825.000.000	3.825.000.000
Đặt cọc để sử dụng dịch vụ khu công nghiệp	405.519.200	405.519.200
Đặt cọc thuê văn phòng	907.404.174	938.856.474
	<hr/> 5.137.923.374	<hr/> 5.169.375.674 <hr/>

13. Nợ xấu và nợ khó đòi

30/6/2024	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn			
▪ Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	17.236.478.841	(5.181.376.433)	12.055.102.408
▪ Từ 1 năm đến dưới 2 năm	25.433.232.238	(12.716.616.120)	12.716.616.118
▪ Từ 2 năm đến dưới 3 năm	23.474.766.048	(17.909.524.474)	5.565.241.574
▪ Từ 3 năm trở lên	245.866.920.337	(245.866.920.337)	-
	<hr/> 312.011.397.464	<hr/> (281.674.437.364)	<hr/> 30.336.960.100 <hr/>

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn (281.674.437.364)

1/1/2024	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn			
▪ Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	44.518.175.872	(14.469.896.187)	30.048.279.685
▪ Từ 1 năm đến dưới 2 năm	30.683.130.602	(15.689.219.201)	14.993.911.401
▪ Từ 2 năm đến dưới 3 năm	21.860.848.933	(20.254.543.233)	1.606.305.700
▪ Từ 3 năm trở lên	233.942.713.930	(233.942.713.930)	-
	<hr/> 331.004.869.337	<hr/> (284.356.372.551)	<hr/> 46.648.496.786 <hr/>

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn (284.356.372.551)

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	284.356.372.551	266.577.828.519
Trích lập dự phòng trong kỳ	543.283.478	7.649.821.661
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(3.225.218.665)	-
Số dư cuối kỳ	281.674.437.364	274.227.650.180

14. Hàng tồn kho

	Giá gốc	
	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Hàng mua đang đi trên đường	16.210.419.740	146.373.672.368
Nguyên vật liệu	269.227.851.255	308.354.000.087
Công cụ và dụng cụ	24.484.563.221	17.502.353.915
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.995.250.592	37.397.303.934
Thành phẩm	177.332.918.401	288.864.635.865
Hàng hóa	467.230.015.475	574.828.986.425
	993.481.018.684	1.373.320.952.594

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTPC

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	881.651.882.728	571.929.409.294	244.995.517.111	51.922.541.769	1.750.499.350.902
Tăng trong kỳ	294.958.622	4.621.936.188	-	1.768.207.558	6.685.102.368
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	920.678.652	452.850.000	-	427.500.000	1.801.028.652
Thanh lý	-	-	(1.000.830.171)	-	(1.000.830.171)
Điều chỉnh khác	81.209.797	-	74.342.465	(4.096.176)	151.456.086
Số dư cuối kỳ	882.948.729.799	577.004.195.482	244.069.029.405	54.114.153.151	1.758.136.107.837
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	468.512.079.340	368.131.534.890	175.750.865.737	36.219.412.714	1.048.613.892.681
Khấu hao trong kỳ	20.859.834.710	17.132.379.130	6.960.171.252	1.358.716.780	46.311.101.872
Thanh lý	-	-	(1.000.830.171)	-	(1.000.830.171)
Điều chỉnh khác	24.348.539	-	72.232.573	(2.082.354)	94.498.758
Số dư cuối kỳ	489.396.262.589	385.263.914.020	181.782.439.391	37.576.047.140	1.094.018.663.140
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	413.139.803.388	203.797.874.404	69.244.651.374	15.703.129.055	701.885.458.221
Số dư cuối kỳ	393.552.467.210	191.740.281.462	62.286.590.014	16.538.106.011	664.117.444.697

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có các tài sản với nguyên giá 397.143 triệu VND (1/1/2024: 387.866 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	13.890.793.331
Tăng trong kỳ	171.000.000
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	14.061.793.331
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	9.828.202.279
Khấu hao trong kỳ	549.634.739
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	10.377.837.018
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	4.062.591.052
Số dư cuối kỳ	3.683.956.313
	<hr/>

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có các tài sản với nguyên giá 5.350 triệu VND (1/1/2024: 3.814 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	16.160.621.141	37.317.391.130
Tăng trong kỳ	4.640.093.974	8.506.585.023
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.801.028.652)	(10.494.191.385)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(825.244.500)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	18.174.441.963	35.329.784.768

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP		
Dự án Kho Đà Nẵng	7.971.073.231	7.971.073.231
Phần mềm kế toán	3.686.760.000	3.686.760.000
Tài sản chờ lắp đặt và các công trình khác	787.900.909	787.900.909
	<hr/>	<hr/>
	12.445.734.140	12.445.734.140
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex		
Dự án xây dựng Kho Cam Ranh	895.594.426	355.354.676
Các dự án khác	1.968.597.800	362.181.818
	<hr/>	<hr/>
	2.864.192.226	717.536.494
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex		
Các dự án khác	2.864.515.597	2.997.350.507
	<hr/>	<hr/>
	18.174.441.963	16.160.621.141



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Đầu tư vào công ty liên kết

Địa chỉ	30/6/2024		1/1/2024	
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết
Hải Phòng	6.600.000	43,78%	6.600.000	43,78%
Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND		-	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	
Công ty liên kết				
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	6.600.000	43,78%	-

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì trong kỳ số lượng giao dịch các cổ phiếu tương ứng của đơn vị này ít và do đó giá cổ phiếu không phản ánh đúng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

TT
BÁ
02

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đầu tư sản xuất phòng VND	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	53.936.041.175	68.004.468.374	8.816.536.138	17.566.157.813	6.366.511.251	154.689.714.751
Tăng trong kỳ	-	-	5.778.477.826	19.845.416.301	5.877.914.147	31.501.808.274
Chuyển sang xây dựng cơ bản dở dang	-	-	390.727.000	126.017.500	308.500.000	825.244.500
Phân bổ trong kỳ	(975.343.220)	(1.447.667.634)	(3.581.209.398)	(7.400.000.822)	(2.090.260.742)	(15.494.481.816)
Số dư cuối kỳ	52.960.697.955	66.556.800.740	11.404.531.566	30.137.590.792	10.462.664.656	171.522.285.709

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận

	Thuế suất	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Dự phòng phải thu khó đòi	20%	1.059.920.576	1.059.920.576
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Dự phòng đầu tư tài chính	20%	10.673.282.598	5.485.900.952
Khác	10 - 14%	188.317.876	192.540.057
		10.861.600.474	5.678.441.009

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và nhà cung cấp là công ty liên quan:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Bên liên quan		
<i>Công ty liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>		
▪ Công ty TNHH Castrol BP PETCO	1.241.185.162	103.806.935
<i>Các công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>		
▪ Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	-	326.692.364.882
▪ Công ty Xăng dầu Khu vực III	867.366.659	3.243.556.664
▪ Các công ty con khác của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	7.092.891.680	10.446.821.608
	<hr/>	<hr/>
	9.201.443.501	340.486.550.089
Các bên khác		
▪ LC Upas (*)	265.025.035.136	369.633.615.889
▪ Exxon Mobil Asia Ltd	81.466.753.624	111.989.601.548
▪ Hiin Asia Pacific Pte. Ltd.	968.620.374	141.916.296.034
▪ Các nhà cung cấp khác	195.298.539.593	447.239.663.716
	<hr/>	<hr/>
	542.758.948.727	1.070.779.177.187
	<hr/>	<hr/>
	551.960.392.228	1.411.265.727.276

(*) Đây là các khoản phải trả nhà cung cấp đã được các ngân hàng thanh toán hộ dưới hình thức LC UPAS. Các công ty con sẽ phải thanh toán lại cho ngân hàng trong vòng từ 3 đến 11 tháng kể từ ngày ngân hàng thanh toán hộ và chịu chi phí LC UPAS theo quy định của ngân hàng.

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 - 180 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2024		Số phát sinh trong kỳ		30/6/2024	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	5.039.265.143	466.118.516.377	(28.292.109.138)	(435.196.112.187)	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	72.452.511	-	198.822.220.212	(198.764.487.888)	-	14.720.187
Thuế nhập khẩu	-	-	3.465.409.701	(3.542.823.259)	-	77.413.558
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.569.192.679	25.043.172.012	6.512.958.283	(29.634.023.972)	-	6.120.734.055
Thuế bảo vệ môi trường	-	2.803.084.520	14.528.934.460	(14.630.759.400)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	199.756.786	526.059.467	6.949.152.298	(6.814.143.948)	-	521.391.696
Thuế khác	164.845.000	1.835.407	1.474.054.567	(656.914.774)	-	164.845.000
	6.006.246.976	33.413.416.549	697.871.245.898	(282.335.262.379)	(435.196.112.187)	6.899.104.496
						14.646.145.401

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ bán dầu mỡ nhờn	19.959.606.407	2.678.779.395
Lãi tiền vay dự trả	1.400.262.634	806.971.286
Chi phí phải trả khác	9.805.238.470	4.249.609.966
	<hr/>	<hr/>
	31.165.107.511	7.735.360.647
	<hr/>	<hr/>

24. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Phải trả cổ tức	2.472.847.070	2.231.212.310
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	4.833.479.594	3.851.304.786
Các khoản phải trả khác	326.528.004	585.893.994
	<hr/>	<hr/>
	7.632.854.668	6.668.411.090
	<hr/>	<hr/>



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính***25. Vay ngắn hạn**

	1/1/2024		Biến động trong kỳ		30/6/2024	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn	1.365.113.844.992	2.565.311.509.810	(1.901.842.910.998)	3.495.424.721	2.032.077.868.525	
Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:						
		Loại tiền	Lãi suất năm %	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		VND	3% - 6,6%	742.110.326.435	293.118.821.234	
Ngân hàng BNP Paribas		VND	3,2% - 3,9%	225.570.634.187	230.105.096.384	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		VND	3,2 - 4,5%	199.951.573.805	266.442.362.306	
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển		VND	5,8 - 6,5%	189.576.051.146	100.943.001.073	
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam		VND	2,8 - 5,5%	165.921.373.107	89.490.228.576	
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC		VND	3,1% - 3,2%	153.507.144.153	63.639.929.005	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam		VND	5% - 6%	79.066.127.430	-	
Ngân hàng TMCP Quân đội		VND	3,8% - 6,4%	64.670.603.032	74.082.537.514	
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á		VND	5,9% - 6,2%	48.480.981.037	33.608.636.740	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		VND	3,4% - 4,3%	39.896.962.390	122.291.580.450	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam		USD	4%	48.828.821.539	91.391.651.710	
Ngân hàng TMCP Quân đội		USD	4% - 4,8%	74.497.270.264	-	
				2.032.077.868.525	1.365.113.844.992	

Các khoản vay không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay 3 tháng đến 6 tháng.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các Cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Tổng công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	16.048.871.807	16.526.104.578
Trích lập trong kỳ	6.439.934.253	19.349.477.285
Sử dụng trong kỳ	(11.558.508.889)	(11.765.056.216)
Số dư cuối kỳ	10.930.297.171	24.110.525.647

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2023	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(2.480.445.261)	375.907.177.248	21.025.376.742	22.190.473.196	1.228.645.491.925
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	64.743.878.204	64.743.878.204
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	650.894.775	-	(19.349.477.285)	(19.349.477.285)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(650.894.775)	-
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	(3.825.389.374)	-	-	-	(3.825.389.374)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(52.668.227)	(11.117.594)	(63.785.821)
Số dư tại ngày 30/6/2023	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(6.305.834.635)	376.558.072.023	20.972.708.515	66.922.861.746	1.270.150.717.649
Số dư tại ngày 1/1/2024	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(133.835.524)	376.558.072.023	20.951.219.232	104.097.315.963	1.313.475.681.694
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	16.295.550.098	16.295.550.098
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(6.439.934.253)	(6.439.934.253)
Chia cổ tức (Thuyết minh số 29)	-	-	-	-	-	-	-	(96.957.079.200)	(96.957.079.200)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	-	-	-	-	81.506.254	-	-	-	81.506.254
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(10.692.822)	(19.210.657)	(29.903.479)
Số dư tại ngày 30/6/2024	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(52.329.270)	376.558.072.023	20.940.526.410	16.976.641.951	1.226.425.821.114

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng công ty là:

	30/6/2024 và 1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.798.839	807.988.390.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	80.798.839	807.988.390.000
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	1.273	12.730.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	80.797.566	807.975.660.000

Vốn cổ phần của Tổng công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

	30/6/2024 và 1/1/2024	
	VND	%
Cổ đông		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	638.892.590.000	79,07%
Các cổ đông khác	169.095.800.000	20,93%
	807.988.390.000	100,00%

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

29. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 22 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty đã quyết định chia cổ tức 96.957 triệu VND (tương đương mức 1.200 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

31. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	67.964.725.328	67.653.406.585

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	1.265.528	32.015.858.014	105.924	2.666.690.947
Euro (“EUR”)	174	4.846.420	179	4.942.777
Kíp Lào (“LAK”)	138.329.826	151.525.379	48.104.836	53.953.382
Cambodia Riel (“KHR”)	3.617.227	22.354.461	3.511.266	21.377.983
		<u>32.194.584.274</u>		<u>2.746.965.089</u>

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tổng công ty và các công ty con có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	43.110.000.000	57.059.000.000

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế bảo vệ môi trường. Doanh thu thuần của Tổng công ty và các công ty con bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Bán dầu mỡ nhờn	904.023.036.355	843.160.509.381
Bán nhựa đường	1.388.939.219.714	1.989.966.697.489
Bán hóa chất, dung môi	1.022.017.729.576	1.011.474.610.161
Bán hàng hóa khác	24.800.694.485	5.143.935.438
	3.339.780.680.130	3.849.745.752.469

33. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Giá vốn dầu mỡ nhờn	678.795.507.486	655.213.642.639
Giá vốn nhựa đường	1.249.249.685.383	1.761.192.575.613
Giá vốn hóa chất, dung môi	968.593.743.719	924.034.525.820
Giá vốn hàng hóa khác	22.259.324.055	4.836.295.537
	2.918.898.260.643	3.345.277.039.609

34. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	12.139.351.670	19.446.301.659
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.899.452.641	22.694.011.024
Lãi hàng bán trả chậm	1.348.964.047	2.196.249.344
	21.387.768.358	44.336.562.027



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Chi phí lãi vay	41.447.545.580	68.979.882.680
Lỗ chênh lệch tỷ giá	31.492.705.854	15.087.616.200
Chi phí tài chính khác	685.977.890	1.115.854.075
	<hr/>	<hr/>
	73.626.229.324	85.183.352.955

36. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Chi phí nhân viên	47.666.029.541	46.209.306.639
Chi phí vận chuyển	51.530.952.372	68.824.346.204
Chi phí hỗ trợ bán hàng	44.221.146.991	31.815.744.032
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	8.229.025.172	9.733.385.548
Chi phí sửa chữa	4.525.016.293	5.623.614.621
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.882.515.250	23.614.317.242
Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì	14.002.005.771	11.916.489.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.673.191.253	24.059.282.498
Chi phí bán hàng khác	58.752.722.215	73.025.738.642
	<hr/>	<hr/>
	278.482.604.858	294.822.224.860

37. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Chi phí nhân viên	30.635.244.989	34.035.394.606
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.158.900.464	4.480.468.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.067.930.084	10.922.207.289
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	24.053.653.288	24.903.800.423
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.681.935.187)	7.649.821.661
	<hr/>	<hr/>
	64.233.793.638	81.991.692.638

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	639.652.583.782	591.999.469.559
Chi phí nhân viên	99.455.712.794	105.379.179.640
Chi phí khấu hao và phân bổ	49.283.747.465	51.653.557.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.866.105.943	87.641.262.224
Chi phí khác	145.444.950.747	187.991.199.021

39. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	5.974.127.149	21.775.863.431
Dự phòng thiếu các năm trước	538.831.134	579.211.408
	6.512.958.283	22.355.074.839
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	5.191.603.826	1.137.880.680
	11.704.562.109	23.492.955.519

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	28.000.112.207	88.236.833.723
Thuế tính theo thuế suất của Tổng công ty	5.600.022.441	17.647.366.745
Chi phí không được khấu trừ thuế	725.040.983	1.107.504.841
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với lỗ tính thuế	986.739.459	166.259.624
Dự phòng thiếu các năm trước	538.831.134	579.211.408
Chi phí lãi vay được chuyển sang khấu trừ vào các kỳ tính thuế tiếp theo	3.432.712.139	4.136.342.806
Khác	421.215.953	(143.729.905)
	11.704.562.109	23.492.955.519

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với khoản mục sau:

	30/6/2024		1/1/2024	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	114.906.019.848	22.981.203.970	132.853.841.568	26.570.768.314
Lỗi tính thuế	4.933.697.297	986.739.459	-	-
	119.839.717.145	23.967.943.429	132.853.841.568	26.570.768.314

Chênh lệch tạm thời được khấu trừ thể hiện phần chi phí lãi vay được chuyển sang khấu trừ vào các kỳ tính thuế tiếp theo theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020. Khoản chênh lệch tạm thời này hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số chi phí lãi vay được khấu trừ trong kỳ sau VND
2025	Đã quyết toán	28.208.944.560
2026	Đã quyết toán	21.796.462.605
2027	Đã quyết toán	16.218.435.751
2028	Đã quyết toán	31.518.616.238
2029	Chưa quyết toán	17.163.560.694
		114.906.019.848

Trong kỳ, chi phí lãi vay với giá trị là 35.111 triệu VND đã hết hiệu lực.

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào năm 2029

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

(d) Thuế suất áp dụng

Tổng công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

40. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023 Điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	16.295.550.098	64.743.878.204
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND) (*)	(3.219.967.127)	(3.219.967.127)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	13.075.582.971	61.523.911.077
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân (cổ phiếu)	80.797.566	80.797.566
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	162	761

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty ước tính số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên cơ sở số đã trích cho năm 2023.

(b) Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Tại cuộc họp ngày 22 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận của năm 2023. Theo đó, Tổng công ty đã phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế với số tiền 6.439.934.253 VND. Số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được điều chỉnh lại từ 9.674.738.643 VND thành 3.219.967.127 VND. Vì vậy, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu bị thay đổi.

Bảng so sánh lãi cơ bản trên cổ phiếu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại, như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 (điều chỉnh lại)	30/6/2023 (theo báo cáo trước đây)
	VND/cổ phiếu	VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	761	682



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tổng công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Công ty mẹ		
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>		
▪ Cổ tức	76.667.110.800	56.667.110.800
Công ty liên kết		
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP</i>		
▪ Bán hàng hóa	749.925.600	676.541.000
▪ Mua hàng hóa và dịch vụ	29.427.781.706	22.805.545.531
Các công ty liên kết của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
<i>Công ty TNHH Castrol BP PETCO</i>		
▪ Mua hàng hóa và dịch vụ	4.210.210.659	6.858.759.943
Các công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore</i>		
▪ Mua hàng hóa	5.601.210.959	221.709.288.100
Công ty Xăng dầu Nghệ An		
▪ Bán hàng hóa	40.390.242.270	34.580.327.620
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	4.153.875.791	3.914.302.301
Công ty Xăng dầu Phú Thọ		
▪ Bán hàng hóa	17.535.827.330	20.240.621.060
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	893.863	3.258.645
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh		
▪ Bán hàng hóa	21.224.490.060	15.152.024.700
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	675.368	1.979.664
Công ty Xăng dầu Khu vực III		
▪ Bán hàng hóa	8.320.467.530	9.093.384.900
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	21.841.581.101	28.874.013.349
Các công ty con khác của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
▪ Bán hàng hóa	639.635.107.538	614.811.767.936
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	28.316.099.219	33.418.560.575



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt**

	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tiền lương, thù lao và thưởng	664.956.921	684.040.261
Tổng Giám đốc Tiền lương và thưởng	633.292.306	651.466.915
Phó Tổng Giám đốc 1 Tiền lương và thưởng	472.683.981	503.695.347
Phó Tổng Giám đốc 2 Tiền lương và thưởng	420.446.981	503.695.347
Phó Tổng Giám đốc 3 Tiền lương và thưởng	472.683.981	503.695.347
Thành viên Hội đồng Quản trị 1 Tiền lương, thù lao và thưởng	633.292.306	651.466.915
Thành viên Hội đồng Quản trị 2 Tiền lương, thù lao và thưởng	484.379.981	503.695.347
Thành viên Hội đồng Quản trị 3 Tiền lương, thù lao và thưởng	472.683.981	472.109.108
Thành viên Hội đồng Quản trị 4 Tiền lương, thù lao và thưởng	69.681.144	94.416.222
Thành viên Hội đồng Quản trị 5 Tiền lương, thù lao và thưởng	96.876.797	84.475.754
Thành viên Hội đồng Quản trị 6 Tiền lương, thù lao và thưởng	96.876.797	94.416.222
Thành viên Hội đồng Quản trị 7 Tiền lương, thù lao và thưởng	25.073.000	-
Trưởng Ban Kiểm soát Tiền lương, thù lao và thưởng	484.379.981	472.109.108
Thành viên Ban Kiểm soát 1 Tiền lương, thù lao và thưởng	290.533.838	283.532.367
Thành viên Ban Kiểm soát 2 Tiền lương, thù lao và thưởng	58.105.167	56.708.073



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

42. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ:

- các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh liên quan; và
- số liệu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh liên quan.

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

2.5 -08- 2024



Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc